

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN ĐƠN VỊ CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025**

Phụ lục theo Báo cáo số: 91/BC-UBND ngày 31 tháng 03 năm 2026 của UBND xã Tam Anh)

							Đơn vị tính: Đồng
Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
						Tổng cộng	214.755.623.211
4						Phường/Xã	214.755.623.211
4	800					Tổng hợp ngân sách xã	214.755.623.211
4	800	010				Quốc phòng	1.153.517.200
4	800	010	011			Quốc phòng	1.153.517.200
4	800	010	011	6100		Phụ cấp lương	2.526.000
4	800	010	011	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	2.526.000
4	800	010	011	6300		Các khoản đóng góp	58.757.400
4	800	010	011	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	53.703.000
4	800	010	011	6300	6302	Bảo hiểm y tế	5.054.400
4	800	010	011	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	780.672.600
4	800	010	011	6400	6401	Tiền ăn	110.157.000
4	800	010	011	6400	6449	Chi khác	670.515.600
4	800	010	011	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	903.934
4	800	010	011	6500	6501	Tiền điện	903.934
4	800	010	011	6550		Vật tư văn phòng	63.685.840
4	800	010	011	6550	6551	Văn phòng phẩm	10.430.246
4	800	010	011	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	42.876.480
4	800	010	011	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	10.379.114
4	800	010	011	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	56.790.000
4	800	010	011	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	1.980.000
4	800	010	011	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	54.810.000
4	800	010	011	6650		Hội nghị	19.336.000
4	800	010	011	6650	6657	Các khoản thuê mướn khác	2.500.000
4	800	010	011	6650	6658	Chi bù tiền ăn	14.700.000
4	800	010	011	6650	6699	Chi phí khác	2.136.000
4	800	010	011	6750		Chi phí thuê mướn	14.100.000
4	800	010	011	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	3.100.000
4	800	010	011	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	11.000.000
4	800	010	011	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	10.460.486
4	800	010	011	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	10.460.486
4	800	010	011	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	113.612.540
4	800	010	011	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	9.600.000
4	800	010	011	7000	7049	Chi khác	104.012.540
4	800	010	011	7750		Chi khác	32.672.400
4	800	010	011	7750	7761	Chi tiếp khách	1.800.000
4	800	010	011	7750	7799	Chi các khoản khác	30.872.400
4	800	040				An ninh và trật tự an toàn xã hội	1.776.036.400
4	800	040	041			An ninh và trật tự an toàn xã hội	1.776.036.400
4	800	040	041	6300		Các khoản đóng góp	50.501.700
4	800	040	041	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	10.593.000
4	800	040	041	6300	6302	Bảo hiểm y tế	39.908.700
4	800	040	041	6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	1.308.029.100
4	800	040	041	6350	6399	Chi khác	1.308.029.100

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
						Tổng cộng	214.755.623.211
4	800	040	041	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	27.060.000
4	800	040	041	6400	6449	Chi khác	27.060.000
4	800	040	041	6550		Vật tư văn phòng	6.586.030
4	800	040	041	6550	6551	Văn phòng phẩm	2.707.514
4	800	040	041	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	3.878.516
4	800	040	041	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	54.471.948
4	800	040	041	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	388.254
4	800	040	041	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	54.083.694
4	800	040	041	6650		Hội nghị	47.966.702
4	800	040	041	6650	6651	In, mua tài liệu	320.000
4	800	040	041	6650	6658	Chi bù tiền ăn	14.900.000
4	800	040	041	6650	6699	Chi phí khác	32.746.702
4	800	040	041	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	10.209.320
4	800	040	041	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	3.470.000
4	800	040	041	6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	6.739.320
4	800	040	041	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	80.805.600
4	800	040	041	6950	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	80.805.600
4	800	040	041	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	125.906.000
4	800	040	041	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	21.346.000
4	800	040	041	7000	7049	Chi khác	104.560.000
4	800	040	041	7750		Chi khác	64.500.000
4	800	040	041	7750	7799	Chi các khoản khác	64.500.000
4	800	070				Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	65.015.334.264
4	800	070	071			Giáo dục mầm non	12.774.723.246
4	800	070	071	6000		Tiền lương	5.664.055.011
4	800	070	071	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	5.664.055.011
4	800	070	071	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	457.351.110
4	800	070	071	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	457.351.110
4	800	070	071	6100		Phụ cấp lương	2.692.923.499
4	800	070	071	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	151.575.249
4	800	070	071	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	21.456.100
4	800	070	071	6100	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	1.815.766.932
4	800	070	071	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	16.848.000
4	800	070	071	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	687.277.218
4	800	070	071	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	8.830.000
4	800	070	071	6150	6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	1.950.000
4	800	070	071	6150	6199	Các khoản hỗ trợ khác	6.880.000
4	800	070	071	6200		Tiền thưởng	575.542.000
4	800	070	071	6200	6201	Thưởng thường xuyên	575.542.000
4	800	070	071	6250		Phúc lợi tập thể	222.111.900
4	800	070	071	6250	6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	2.400.000
4	800	070	071	6250	6299	Chi khác	219.711.900
4	800	070	071	6300		Các khoản đóng góp	1.556.189.373
4	800	070	071	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	1.219.559.268
4	800	070	071	6300	6302	Bảo hiểm y tế	211.033.192
4	800	070	071	6300	6303	Kinh phí công đoàn	56.584.776

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
						Tổng cộng	214.755.623.211
4	800	070	071	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	69.012.137
4	800	070	071	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	72.423.503
4	800	070	071	6400	6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	72.423.503
4	800	070	071	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	112.939.711
4	800	070	071	6500	6501	Tiền điện	72.367.391
4	800	070	071	6500	6502	Tiền nước	31.172.320
4	800	070	071	6500	6504	Tiền vệ sinh, môi trường	9.400.000
4	800	070	071	6550		Vật tư văn phòng	183.824.872
4	800	070	071	6550	6551	Văn phòng phẩm	36.397.268
4	800	070	071	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	54.080.000
4	800	070	071	6550	6553	Khoản văn phòng phẩm	13.500.000
4	800	070	071	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	79.847.604
4	800	070	071	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	51.565.408
4	800	070	071	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	904.206
4	800	070	071	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	19.778.710
4	800	070	071	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	22.863.492
4	800	070	071	6600	6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	8.019.000
4	800	070	071	6650		Hội nghị	5.684.400
4	800	070	071	6650	6657	Các khoản thuê mướn khác	2.200.000
4	800	070	071	6650	6699	Chi phí khác	3.484.400
4	800	070	071	6700		Công tác phí	74.178.200
4	800	070	071	6700	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	27.278.200
4	800	070	071	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	16.200.000
4	800	070	071	6700	6703	Tiền thuê phòng ngủ	12.700.000
4	800	070	071	6700	6704	Khoản công tác phí	18.000.000
4	800	070	071	6750		Chi phí thuê mướn	67.000.000
4	800	070	071	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	4.000.000
4	800	070	071	6750	6757	Thuê lao động trong nước	62.500.000
4	800	070	071	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	500.000
4	800	070	071	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	226.026.183
4	800	070	071	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	47.589.605
4	800	070	071	6900	6921	Đường điện, cấp thoát nước	17.628.300
4	800	070	071	6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	160.808.278
4	800	070	071	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	67.000.000
4	800	070	071	6950	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	67.000.000
4	800	070	071	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	493.429.346
4	800	070	071	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	73.373.630
4	800	070	071	7000	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	44.449.017
4	800	070	071	7000	7049	Chi khác	375.606.699
4	800	070	071	7750		Chi khác	243.648.730
4	800	070	071	7750	7756	Chi các khoản phí và lệ phí	7.800.000
4	800	070	071	7750	7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	6.001.402
4	800	070	071	7750	7761	Chi tiếp khách	5.000.000
4	800	070	071	7750	7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	200.886.000
4	800	070	071	7750	7799	Chi các khoản khác	23.961.328
4	800	070	072			Giáo dục tiểu học	26.959.831.686

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
						Tổng cộng	214.755.623.211
4	800	070	072	6000		Tiền lương	11.206.134.139
4	800	070	072	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	11.206.134.139
4	800	070	072	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	1.726.409.862
4	800	070	072	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	1.717.649.202
4	800	070	072	6050	6099	Tiền công khác	8.760.660
4	800	070	072	6100		Phụ cấp lương	5.718.292.730
4	800	070	072	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	235.090.400
4	800	070	072	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	80.334.600
4	800	070	072	6100	6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	22.464.000
4	800	070	072	6100	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	3.861.226.810
4	800	070	072	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	39.312.000
4	800	070	072	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	1.459.309.520
4	800	070	072	6100	6149	Phụ cấp khác	20.555.400
4	800	070	072	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	125.310.000
4	800	070	072	6150	6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	19.830.000
4	800	070	072	6150	6199	Các khoản hỗ trợ khác	105.480.000
4	800	070	072	6200		Tiền thưởng	1.118.497.888
4	800	070	072	6200	6201	Thưởng thường xuyên	1.118.497.888
4	800	070	072	6250		Phúc lợi tập thể	433.536.900
4	800	070	072	6250	6254	Tiền y tế trong các cơ quan, đơn vị	965.100
4	800	070	072	6250	6299	Chi khác	432.571.800
4	800	070	072	6300		Các khoản đóng góp	3.297.218.338
4	800	070	072	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	2.563.624.278
4	800	070	072	6300	6302	Bảo hiểm y tế	463.746.257
4	800	070	072	6300	6303	Kinh phí công đoàn	117.556.720
4	800	070	072	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	152.291.083
4	800	070	072	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	338.728.619
4	800	070	072	6400	6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	211.829.619
4	800	070	072	6400	6449	Chi khác	126.899.000
4	800	070	072	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	167.381.175
4	800	070	072	6500	6501	Tiền điện	100.985.709
4	800	070	072	6500	6502	Tiền nước	25.295.466
4	800	070	072	6500	6504	Tiền vệ sinh, môi trường	41.100.000
4	800	070	072	6550		Vật tư văn phòng	335.737.780
4	800	070	072	6550	6551	Văn phòng phẩm	33.694.100
4	800	070	072	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	164.990.400
4	800	070	072	6550	6553	Khoán văn phòng phẩm	34.350.000
4	800	070	072	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	102.703.280
4	800	070	072	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	149.304.695
4	800	070	072	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	4.699.295
4	800	070	072	6600	6603	Cước phí bưu chính	46.000
4	800	070	072	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	20.885.000
4	800	070	072	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	61.613.700
4	800	070	072	6600	6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	62.060.700
4	800	070	072	6650		Hội nghị	1.500.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
						Tổng cộng	214.755.623.211
4	800	070	072	6650	6699	Chi phí khác	1.500.000
4	800	070	072	6700		Công tác phí	93.818.000
4	800	070	072	6700	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	28.763.000
4	800	070	072	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	29.955.000
4	800	070	072	6700	6703	Tiền thuê phòng ngủ	23.700.000
4	800	070	072	6700	6704	Khoản công tác phí	11.400.000
4	800	070	072	6750		Chi phí thuê mướn	134.187.100
4	800	070	072	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	8.500.000
4	800	070	072	6750	6757	Thuê lao động trong nước	80.447.100
4	800	070	072	6750	6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	3.200.000
4	800	070	072	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	42.040.000
4	800	070	072	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	492.861.164
4	800	070	072	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	109.906.000
4	800	070	072	6900	6921	Đường điện, cấp thoát nước	49.572.104
4	800	070	072	6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	333.383.060
4	800	070	072	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	145.697.000
4	800	070	072	6950	6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	38.000.000
4	800	070	072	6950	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	107.697.000
4	800	070	072	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	628.912.196
4	800	070	072	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	24.957.260
4	800	070	072	7000	7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	22.721.797
4	800	070	072	7000	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	10.732.000
4	800	070	072	7000	7049	Chi khác	570.501.139
4	800	070	072	7750		Chi khác	109.920.100
4	800	070	072	7750	7756	Chi các khoản phí và lệ phí	10.840.000
4	800	070	072	7750	7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	4.400.000
4	800	070	072	7750	7761	Chi tiếp khách	3.459.000
4	800	070	072	7750	7799	Chi các khoản khác	91.221.100
4	800	070	072	8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	591.525.000
4	800	070	072	8000	8006	Chi tinh giản biên chế	591.525.000
4	800	070	072	9300		Chi xây dựng	126.834.000
4	800	070	072	9300	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	126.834.000
4	800	070	072	9400		Chi phí khác	18.025.000
4	800	070	072	9400	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	11.460.000
4	800	070	072	9400	9449	Chi khác	6.565.000
4	800	070	073			Giáo dục trung học cơ sở	22.698.089.490
4	800	070	073	6000		Tiền lương	9.878.325.849
4	800	070	073	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	9.878.325.849
4	800	070	073	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	1.155.838.248
4	800	070	073	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	1.106.557.848
4	800	070	073	6050	6099	Tiền công khác	49.280.400
4	800	070	073	6100		Phụ cấp lương	4.609.829.507
4	800	070	073	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	148.651.200
4	800	070	073	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	55.421.357
4	800	070	073	6100	6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	30.420.000
4	800	070	073	6100	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	2.814.023.360
4	800	070	073	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	29.028.000
4	800	070	073	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	1.532.285.590

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
						Tổng cộng	214.755.623.211
4	800	070	073	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	54.660.000
4	800	070	073	6150	6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	9.840.000
4	800	070	073	6150	6199	Các khoản hỗ trợ khác	44.820.000
4	800	070	073	6200		Tiền thưởng	995.581.170
4	800	070	073	6200	6201	Thưởng thường xuyên	979.481.170
4	800	070	073	6200	6202	Thưởng đột xuất	16.100.000
4	800	070	073	6250		Phúc lợi tập thể	374.318.900
4	800	070	073	6250	6254	Tiền y tế trong các cơ quan, đơn vị	330.000
4	800	070	073	6250	6299	Chi khác	373.988.900
4	800	070	073	6300		Các khoản đóng góp	2.811.400.508
4	800	070	073	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	2.243.396.029
4	800	070	073	6300	6302	Bảo hiểm y tế	337.514.708
4	800	070	073	6300	6303	Kinh phí công đoàn	115.955.853
4	800	070	073	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	114.533.918
4	800	070	073	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	222.425.692
4	800	070	073	6400	6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	156.250.492
4	800	070	073	6400	6449	Chi khác	66.175.200
4	800	070	073	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	124.119.304
4	800	070	073	6500	6501	Tiền điện	91.053.306
4	800	070	073	6500	6502	Tiền nước	12.415.998
4	800	070	073	6500	6504	Tiền vệ sinh, môi trường	20.650.000
4	800	070	073	6550		Vật tư văn phòng	450.024.442
4	800	070	073	6550	6551	Văn phòng phẩm	27.357.886
4	800	070	073	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	276.650.160
4	800	070	073	6550	6553	Khoản văn phòng phẩm	25.700.000
4	800	070	073	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	120.316.396
4	800	070	073	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	37.603.100
4	800	070	073	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	1.712.500
4	800	070	073	6600	6603	Cước phí bưu chính	15.000
4	800	070	073	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	15.180.000
4	800	070	073	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	11.145.600
4	800	070	073	6600	6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	9.550.000
4	800	070	073	6650		Hội nghị	1.390.500
4	800	070	073	6650	6657	Các khoản thuê mướn khác	645.000
4	800	070	073	6650	6699	Chi phí khác	745.500
4	800	070	073	6700		Công tác phí	97.640.800
4	800	070	073	6700	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	32.650.800
4	800	070	073	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	29.290.000
4	800	070	073	6700	6703	Tiền thuê phòng ngủ	22.200.000
4	800	070	073	6700	6704	Khoản công tác phí	13.500.000
4	800	070	073	6750		Chi phí thuê mướn	32.245.000
4	800	070	073	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	5.400.000
4	800	070	073	6750	6757	Thuê lao động trong nước	12.125.000
4	800	070	073	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	14.720.000
4	800	070	073	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	206.773.719
4	800	070	073	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	83.249.000
4	800	070	073	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	1.404.000
4	800	070	073	6900	6921	Đường điện, cấp thoát nước	11.596.600

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
						Tổng cộng	214.755.623.211
4	800	070	073	6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	110.524.119
4	800	070	073	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	464.010.280
4	800	070	073	6950	6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	162.590.000
4	800	070	073	6950	6999	Tài sản và thiết bị khác	301.420.280
4	800	070	073	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	844.365.471
4	800	070	073	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	68.491.305
4	800	070	073	7000	7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	13.786.640
4	800	070	073	7000	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	5.475.600
4	800	070	073	7000	7049	Chi khác	756.611.926
4	800	070	073	7750		Chi khác	337.537.000
4	800	070	073	7750	7756	Chi các khoản phí và lệ phí	5.100.000
4	800	070	073	7750	7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	4.235.000
4	800	070	073	7750	7761	Chi tiếp khách	6.460.000
4	800	070	073	7750	7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	287.220.000
4	800	070	073	7750	7799	Chi các khoản khác	34.522.000
4	800	070	075			Giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên	548.877.842
4	800	070	075	6200		Tiền thưởng	426.816.000
4	800	070	075	6200	6201	Thưởng thường xuyên	426.816.000
4	800	070	075	6650		Hội nghị	35.337.286
4	800	070	075	6650	6651	In, mua tài liệu	610.316
4	800	070	075	6650	6657	Các khoản thuê mướn khác	10.973.000
4	800	070	075	6650	6658	Chi bù tiền ăn	6.800.000
4	800	070	075	6650	6699	Chi phí khác	16.953.970
4	800	070	075	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	56.024.556
4	800	070	075	7000	7049	Chi khác	56.024.556
4	800	070	075	7750		Chi khác	30.700.000
4	800	070	075	7750	7799	Chi các khoản khác	30.700.000
4	800	070	098			Các nhiệm vụ phục vụ cho giáo dục, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp khác	2.033.812.000
4	800	070	098	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	1.488.634.000
4	800	070	098	6150	6199	Các khoản hỗ trợ khác	1.488.634.000
4	800	070	098	9300		Chi xây dựng	359.059.000
4	800	070	098	9300	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	359.059.000
4	800	070	098	9350		Chi thiết bị	92.932.000
4	800	070	098	9350	9351	Chi mua sắm thiết bị	92.932.000
4	800	070	098	9400		Chi phí khác	93.187.000
4	800	070	098	9400	9401	Chi phí quản lý dự án	9.600.000
4	800	070	098	9400	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	73.920.000
4	800	070	098	9400	9449	Chi khác	9.667.000
4	800	130				Y tế, dân số và gia đình	1.189.903.828
4	800	130	139			Y tế khác	1.189.903.828
4	800	130	139	6300		Các khoản đóng góp	7.054.300
4	800	130	139	6300	6302	Bảo hiểm y tế	7.054.300
4	800	130	139	6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	224.331.600
4	800	130	139	6350	6399	Chi khác	224.331.600
4	800	130	139	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	8.174.000
4	800	130	139	6400	6449	Chi khác	8.174.000
4	800	130	139	6550		Vật tư văn phòng	1.225.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
						Tổng cộng	214.755.623.211
4	800	130	139	6550	6551	Văn phòng phẩm	1.225.000
4	800	130	139	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	31.183.280
4	800	130	139	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	30.003.280
4	800	130	139	6600	6649	Khác	1.180.000
4	800	130	139	6650		Hội nghị	21.129.836
4	800	130	139	6650	6651	In, mua tài liệu	2.160.000
4	800	130	139	6650	6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	300.000
4	800	130	139	6650	6657	Các khoản thuê mướn khác	1.500.000
4	800	130	139	6650	6658	Chi bù tiền ăn	2.250.000
4	800	130	139	6650	6699	Chi phí khác	14.919.836
4	800	130	139	6750		Chi phí thuê mướn	1.000.000
4	800	130	139	6750	6757	Thuê lao động trong nước	1.000.000
4	800	130	139	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	44.477.000
4	800	130	139	6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	44.477.000
4	800	130	139	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	47.660.920
4	800	130	139	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	24.960.000
4	800	130	139	7000	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	4.374.000
4	800	130	139	7000	7049	Chi khác	18.326.920
4	800	130	139	7150		Chi về công tác người có công với cách mạng	448.349.800
4	800	130	139	7150	7155	Bảo hiểm y tế	448.349.800
4	800	130	139	7450		Chi về công tác bảo đảm xã hội	345.278.700
4	800	130	139	7450	7451	Chi đóng, hỗ trợ tiền đóng tiền bảo hiểm y tế	345.278.700
4	800	130	139	7750		Chi khác	10.039.392
4	800	130	139	7750	7761	Chi tiếp khách	1.200.000
4	800	130	139	7750	7799	Chi các khoản khác	8.839.392
4	800	160				Văn hóa thông tin	3.033.542.576
4	800	160	161			Văn hóa	3.033.542.576
4	800	160	161	6200		Tiền thưởng	59.670.000
4	800	160	161	6200	6201	Thưởng thường xuyên	59.670.000
4	800	160	161	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	4.400.000
4	800	160	161	6400	6449	Chi khác	4.400.000
4	800	160	161	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	1.403.608
4	800	160	161	6500	6501	Tiền điện	1.403.608
4	800	160	161	6550		Vật tư văn phòng	14.466.064
4	800	160	161	6550	6551	Văn phòng phẩm	4.405.894
4	800	160	161	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	570.000
4	800	160	161	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	9.490.170
4	800	160	161	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	232.021.431
4	800	160	161	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	8.700.000
4	800	160	161	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	203.321.431
4	800	160	161	6600	6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	20.000.000
4	800	160	161	6650		Hội nghị	114.975.000
4	800	160	161	6650	6651	In, mua tài liệu	600.000
4	800	160	161	6650	6699	Chi phí khác	114.375.000
4	800	160	161	6750		Chi phí thuê mướn	76.316.000
4	800	160	161	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	76.316.000
4	800	160	161	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	425.997.000
4	800	160	161	6900	6918	Công trình văn hóa, công viên, thể thao	346.531.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
						Tổng cộng	214.755.623.211
4	800	160	161	6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	79.466.000
4	800	160	161	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	285.214.500
4	800	160	161	6950	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	285.214.500
4	800	160	161	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	421.799.780
4	800	160	161	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	20.860.860
4	800	160	161	7000	7049	Chi khác	400.938.920
4	800	160	161	7750		Chi khác	143.377.193
4	800	160	161	7750	7799	Chi các khoản khác	143.377.193
4	800	160	161	9300		Chi xây dựng	1.187.248.000
4	800	160	161	9300	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	1.187.248.000
4	800	160	161	9400		Chi phí khác	66.654.000
4	800	160	161	9400	9401	Chi phí quản lý dự án	20.477.000
4	800	160	161	9400	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	30.768.000
4	800	160	161	9400	9449	Chi khác	15.409.000
4	800	190				Phát thanh, truyền hình, thông tấn	220.471.305
4	800	190	191			Phát thanh	220.471.305
4	800	190	191	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	6.795.505
4	800	190	191	6500	6501	Tiền điện	6.795.505
4	800	190	191	6550		Vật tư văn phòng	1.153.000
4	800	190	191	6550	6551	Văn phòng phẩm	873.000
4	800	190	191	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	280.000
4	800	190	191	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	8.230.000
4	800	190	191	6900	6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	7.000.000
4	800	190	191	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	1.230.000
4	800	190	191	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	29.500.000
4	800	190	191	6950	6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	29.500.000
4	800	190	191	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	174.792.800
4	800	190	191	7000	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	5.580.000
4	800	190	191	7000	7049	Chi khác	169.212.800
4	800	220				Thẻ dực thể thao	1.044.736.690
4	800	220	221			Thẻ dực thể thao	1.044.736.690
4	800	220	221	6200		Tiền thưởng	19.000.000
4	800	220	221	6200	6249	Thưởng khác	19.000.000
4	800	220	221	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	194.730
4	800	220	221	6500	6501	Tiền điện	194.730
4	800	220	221	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	3.326.400
4	800	220	221	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	3.326.400
4	800	220	221	6750		Chi phí thuê mướn	7.500.000
4	800	220	221	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	1.200.000
4	800	220	221	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	6.300.000
4	800	220	221	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	135.094.560
4	800	220	221	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	14.406.340
4	800	220	221	7000	7049	Chi khác	120.688.220
4	800	220	221	7750		Chi khác	21.422.000
4	800	220	221	7750	7799	Chi các khoản khác	21.422.000
4	800	220	221	9300		Chi xây dựng	762.589.000
4	800	220	221	9300	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	762.589.000
4	800	220	221	9400		Chi phí khác	95.610.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
						Tổng cộng	214.755.623.211
4	800	220	221	9400	9401	Chi phí quản lý dự án	23.980.000
4	800	220	221	9400	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	71.630.000
4	800	250				Bảo vệ môi trường	2.262.384.782
4	800	250	261			Xử lý chất thải rắn	2.201.695.782
4	800	250	261	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	527.867.000
4	800	250	261	6500	6504	Tiền vệ sinh, môi trường	527.867.000
4	800	250	261	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	3.278.000
4	800	250	261	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	3.278.000
4	800	250	261	6650		Hội nghị	35.379.982
4	800	250	261	6650	6651	In, mua tài liệu	4.000.000
4	800	250	261	6650	6658	Chi bù tiền ăn	21.900.000
4	800	250	261	6650	6699	Chi phí khác	9.479.982
4	800	250	261	6750		Chi phí thuê mướn	13.455.000
4	800	250	261	6750	6757	Thuê lao động trong nước	13.455.000
4	800	250	261	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	448.891.000
4	800	250	261	6900	6923	Đê điều, hồ đập, kênh mương	73.993.000
4	800	250	261	6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	374.898.000
4	800	250	261	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	249.000.000
4	800	250	261	6950	6999	Tài sản và thiết bị khác	249.000.000
4	800	250	261	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	923.824.800
4	800	250	261	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	440.704.000
4	800	250	261	7000	7049	Chi khác	483.120.800
4	800	250	278			Bảo vệ môi trường khác	60.689.000
4	800	250	278	7100		Chi hỗ trợ kinh tế tập thể và dân cư	22.689.000
4	800	250	278	7100	7149	Chi khác	22.689.000
4	800	250	278	9300		Chi xây dựng	27.000.000
4	800	250	278	9300	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	27.000.000
4	800	250	278	9400		Chi phí khác	11.000.000
4	800	250	278	9400	9401	Chi phí quản lý dự án	5.500.000
4	800	250	278	9400	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	5.500.000
4	800	280				Các hoạt động kinh tế	37.471.684.170
4	800	280	281			Nông nghiệp và dịch vụ nông nghiệp	208.411.600
4	800	280	281	6550		Vật tư văn phòng	5.000.000
4	800	280	281	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	5.000.000
4	800	280	281	6750		Chi phí thuê mướn	40.636.000
4	800	280	281	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	20.736.000
4	800	280	281	6750	6757	Thuê lao động trong nước	19.900.000
4	800	280	281	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	28.500.000
4	800	280	281	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	23.300.000
4	800	280	281	7000	7049	Chi khác	5.200.000
4	800	280	281	7750		Chi khác	134.275.600
4	800	280	281	7750	7799	Chi các khoản khác	134.275.600
4	800	280	283			Thủy lợi và dịch vụ thủy lợi	13.759.755.850
4	800	280	283	6750		Chi phí thuê mướn	11.000.000
4	800	280	283	6750	6757	Thuê lao động trong nước	11.000.000
4	800	280	283	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	4.784.483.600
4	800	280	283	6900	6922	Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay	1.417.649.600
4	800	280	283	6900	6923	Đê điều, hồ đập, kênh mương	3.366.834.000
4	800	280	283	7100		Chi hỗ trợ kinh tế tập thể và dân cư	274.153.750
4	800	280	283	7100	7102	Chi hỗ trợ các loại hình hợp tác xã	257.140.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
						Tổng cộng	214.755.623.211
4	800	280	283	7100	7103	Chi trợ cấp dân cư	17.013.750
4	800	280	283	9300		Chi xây dựng	8.132.495.300
4	800	280	283	9300	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	8.132.495.300
4	800	280	283	9400		Chi phí khác	557.623.200
4	800	280	283	9400	9401	Chi phí quản lý dự án	129.048.000
4	800	280	283	9400	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	421.390.200
4	800	280	283	9400	9449	Chi khác	7.185.000
4	800	280	292			Giao thông đường bộ	18.160.041.535
4	800	280	292	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	3.833.608.000
4	800	280	292	6900	6922	Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay	3.778.608.000
4	800	280	292	6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	55.000.000
4	800	280	292	9250		Chi bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất	3.191.653.675
4	800	280	292	9250	9251	Chi bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất	3.137.160.991
4	800	280	292	9250	9253	Chi tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất	54.492.684
4	800	280	292	9300		Chi xây dựng	9.398.729.860
4	800	280	292	9300	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	9.398.729.860
4	800	280	292	9400		Chi phí khác	1.736.050.000
4	800	280	292	9400	9401	Chi phí quản lý dự án	147.260.000
4	800	280	292	9400	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	1.468.383.000
4	800	280	292	9400	9449	Chi khác	120.407.000
4	800	280	311			Cấp, thoát nước	633.887.000
4	800	280	311	9300		Chi xây dựng	420.886.000
4	800	280	311	9300	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	420.886.000
4	800	280	311	9400		Chi phí khác	213.001.000
4	800	280	311	9400	9401	Chi phí quản lý dự án	68.441.000
4	800	280	311	9400	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	71.030.000
4	800	280	311	9400	9449	Chi khác	73.530.000
4	800	280	312			Kiến thiết thị chính	3.652.588.185
4	800	280	312	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	424.589.185
4	800	280	312	6500	6501	Tiền điện	424.589.185
4	800	280	312	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	2.099.222.000
4	800	280	312	6900	6921	Đường điện, cấp thoát nước	1.827.476.000
4	800	280	312	6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	271.746.000
4	800	280	312	7750		Chi khác	37.951.000
4	800	280	312	7750	7799	Chi các khoản khác	37.951.000
4	800	280	312	9300		Chi xây dựng	974.783.850
4	800	280	312	9300	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	974.783.850
4	800	280	312	9400		Chi phí khác	116.042.150
4	800	280	312	9400	9401	Chi phí quản lý dự án	19.700.000
4	800	280	312	9400	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	55.355.150
4	800	280	312	9400	9449	Chi khác	40.987.000
4	800	280	321			Thương mại	643.000.000
4	800	280	321	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	643.000.000
4	800	280	321	6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	643.000.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
						Tổng cộng	214.755.623.211
4	800	280	332			Các hoạt động điều tra, thăm dò, khảo sát, tư vấn, quy hoạch trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, nhân văn	414.000.000
4	800	280	332	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	414.000.000
4	800	280	332	7000	7049	Chi khác	414.000.000
4	800	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	52.361.351.385
4	800	340	341			Quản lý nhà nước	38.336.318.532
4	800	340	341	6000		Tiền lương	4.591.066.426
4	800	340	341	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	4.577.376.426
4	800	340	341	6000	6049	Lương khác	13.690.000
4	800	340	341	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	53.672.000
4	800	340	341	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	53.672.000
4	800	340	341	6100		Phụ cấp lương	2.407.914.641
4	800	340	341	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	84.978.000
4	800	340	341	6100	6102	Phụ cấp khu vực	1.404.000
4	800	340	341	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	482.865.281
4	800	340	341	6100	6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	2.808.000
4	800	340	341	6100	6111	Hoạt động phí đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân	683.636.000
4	800	340	341	6100	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	5.601.960
4	800	340	341	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	8.424.000
4	800	340	341	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	50.968.400
4	800	340	341	6100	6124	Phụ cấp công vụ	1.081.168.400
4	800	340	341	6100	6149	Phụ cấp khác	6.060.600
4	800	340	341	6200		Tiền thưởng	707.940.310
4	800	340	341	6200	6201	Thưởng thường xuyên	639.270.310
4	800	340	341	6200	6202	Thưởng đột xuất	1.070.000
4	800	340	341	6200	6249	Thưởng khác	67.600.000
4	800	340	341	6250		Phúc lợi tập thể	400.028.010
4	800	340	341	6250	6299	Chi khác	400.028.010
4	800	340	341	6300		Các khoản đóng góp	1.187.155.938
4	800	340	341	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	956.653.350
4	800	340	341	6300	6302	Bảo hiểm y tế	191.558.760
4	800	340	341	6300	6303	Kinh phí công đoàn	34.887.900
4	800	340	341	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	4.055.928
4	800	340	341	6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	2.139.538.442
4	800	340	341	6350	6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	1.858.892.042
4	800	340	341	6350	6399	Chi khác	280.646.400
4	800	340	341	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	975.307.428
4	800	340	341	6400	6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	716.437.428
4	800	340	341	6400	6449	Chi khác	258.870.000
4	800	340	341	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	237.874.905
4	800	340	341	6500	6501	Tiền điện	212.647.730
4	800	340	341	6500	6502	Tiền nước	14.427.175
4	800	340	341	6500	6504	Tiền vệ sinh, môi trường	10.500.000
4	800	340	341	6500	6549	Chi khác	300.000
4	800	340	341	6550		Vật tư văn phòng	368.477.164
4	800	340	341	6550	6551	Văn phòng phẩm	153.958.933

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
						Tổng cộng	214.755.623.211
4	800	340	341	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	106.740.414
4	800	340	341	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	107.777.817
4	800	340	341	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	195.655.077
4	800	340	341	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	3.671.906
4	800	340	341	6600	6603	Cước phí bưu chính	936.763
4	800	340	341	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	104.332.074
4	800	340	341	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	76.332.478
4	800	340	341	6600	6649	Khác	10.381.856
4	800	340	341	6650		Hội nghị	315.504.602
4	800	340	341	6650	6651	In, mua tài liệu	18.166.031
4	800	340	341	6650	6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	600.000
4	800	340	341	6650	6657	Các khoản thuê mướn khác	47.154.000
4	800	340	341	6650	6658	Chi bù tiền ăn	118.380.000
4	800	340	341	6650	6699	Chi phí khác	131.204.571
4	800	340	341	6700		Công tác phí	117.656.000
4	800	340	341	6700	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	64.682.000
4	800	340	341	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	28.324.000
4	800	340	341	6700	6703	Tiền thuê phòng ngủ	21.050.000
4	800	340	341	6700	6704	Khoản công tác phí	3.600.000
4	800	340	341	6750		Chi phí thuê mướn	273.919.376
4	800	340	341	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	55.883.000
4	800	340	341	6750	6757	Thuê lao động trong nước	151.073.876
4	800	340	341	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	66.962.500
4	800	340	341	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	1.981.695.500
4	800	340	341	6900	6907	Nhà cửa	1.009.423.000
4	800	340	341	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	86.554.000
4	800	340	341	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	23.248.000
4	800	340	341	6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	862.470.500
4	800	340	341	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	219.040.000
4	800	340	341	6950	6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	88.990.000
4	800	340	341	6950	6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	29.610.000
4	800	340	341	6950	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	100.440.000
4	800	340	341	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	266.960.965
4	800	340	341	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	53.087.040
4	800	340	341	7000	7049	Chi khác	213.873.925
4	800	340	341	7050		Mua sắm tài sản vô hình	95.000.000
4	800	340	341	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	95.000.000
4	800	340	341	7750		Chi khác	851.817.748
4	800	340	341	7750	7754	Chi thưởng và chi phí xử lý các hành vi vi phạm pháp luật của các vụ xử lý không có thu hoặc thu không đủ chi	600.000
4	800	340	341	7750	7761	Chi tiếp khách	33.148.000
4	800	340	341	7750	7799	Chi các khoản khác	818.069.748
4	800	340	341	8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	20.379.911.000
4	800	340	341	8000	8006	Chi tinh giản biên chế	16.136.666.000
4	800	340	341	8000	8049	Chi hỗ trợ khác	4.243.245.000
4	800	340	341	9300		Chi xây dựng	537.301.000
4	800	340	341	9300	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	537.301.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
						Tổng cộng	214.755.623.211
4	800	340	341	9400		Chi phí khác	32.882.000
4	800	340	341	9400	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	32.882.000
4	800	340	351			Hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam	7.405.693.880
4	800	340	351	6000		Tiền lương	1.332.405.931
4	800	340	351	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	1.326.229.931
4	800	340	351	6000	6049	Lương khác	6.176.000
4	800	340	351	6100		Phụ cấp lương	753.580.383
4	800	340	351	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	54.676.206
4	800	340	351	6100	6102	Phụ cấp khu vực	2.808.000
4	800	340	351	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	12.886.007
4	800	340	351	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	55.926.000
4	800	340	351	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	11.652.940
4	800	340	351	6100	6123	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	159.333.180
4	800	340	351	6100	6124	Phụ cấp công vụ	345.343.050
4	800	340	351	6100	6149	Phụ cấp khác	110.955.000
4	800	340	351	6200		Tiền thưởng	295.903.972
4	800	340	351	6200	6201	Thưởng thường xuyên	202.537.972
4	800	340	351	6200	6249	Thưởng khác	93.366.000
4	800	340	351	6250		Phúc lợi tập thể	49.500.000
4	800	340	351	6250	6299	Chi khác	49.500.000
4	800	340	351	6300		Các khoản đóng góp	360.884.133
4	800	340	351	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	313.273.669
4	800	340	351	6300	6302	Bảo hiểm y tế	41.823.764
4	800	340	351	6300	6303	Kinh phí công đoàn	5.786.700
4	800	340	351	6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	1.275.666.400
4	800	340	351	6350	6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	1.225.112.800
4	800	340	351	6350	6399	Chi khác	50.553.600
4	800	340	351	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	370.681.828
4	800	340	351	6400	6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	370.681.828
4	800	340	351	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	500.000
4	800	340	351	6500	6503	Tiền nhiên liệu	500.000
4	800	340	351	6550		Vật tư văn phòng	135.761.487
4	800	340	351	6550	6551	Văn phòng phẩm	47.731.934
4	800	340	351	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	43.800.000
4	800	340	351	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	44.229.553
4	800	340	351	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	450.681
4	800	340	351	6600	6603	Cước phí bưu chính	450.681
4	800	340	351	6650		Hội nghị	81.789.630
4	800	340	351	6650	6658	Chi bù tiền ăn	11.150.000
4	800	340	351	6650	6699	Chi phí khác	70.639.630
4	800	340	351	6700		Công tác phí	49.250.000
4	800	340	351	6700	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	16.300.000
4	800	340	351	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	17.200.000
4	800	340	351	6700	6703	Tiền thuê phòng ngủ	15.750.000
4	800	340	351	6750		Chi phí thuê mướn	7.900.000
4	800	340	351	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	4.100.000
4	800	340	351	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	3.800.000
4	800	340	351	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	12.990.000
4	800	340	351	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	12.990.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
						Tổng cộng	214.755.623.211
4	800	340	351	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	1.105.490.380
4	800	340	351	6950	6951	Ô tô dùng chung	1.063.500.380
4	800	340	351	6950	6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	41.990.000
4	800	340	351	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	299.647.466
4	800	340	351	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	7.635.450
4	800	340	351	7000	7049	Chi khác	292.012.016
4	800	340	351	7050		Mua sắm tài sản vô hình	14.000.000
4	800	340	351	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	14.000.000
4	800	340	351	7750		Chi khác	26.785.000
4	800	340	351	7750	7761	Chi tiếp khách	24.300.000
4	800	340	351	7750	7799	Chi các khoản khác	2.485.000
4	800	340	351	7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	1.025.410.589
4	800	340	351	7850	7852	Chi tổ chức đại hội Đảng	509.946.000
4	800	340	351	7850	7853	Chi khen thưởng hoạt động công tác Đảng	25.628.000
4	800	340	351	7850	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng	484.330.589
4	800	340	351	7850	7899	Chi khác	5.506.000
4	800	340	351	8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	207.096.000
4	800	340	351	8000	8006	Chi tinh giản biên chế	207.096.000
4	800	340	361			Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội	6.335.763.049
4	800	340	361	6000		Tiền lương	1.236.798.669
4	800	340	361	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	1.236.798.669
4	800	340	361	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	5.000.000
4	800	340	361	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	5.000.000
4	800	340	361	6100		Phụ cấp lương	388.284.450
4	800	340	361	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	62.478.000
4	800	340	361	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	1.221.400
4	800	340	361	6100	6123	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	72.850.050
4	800	340	361	6100	6124	Phụ cấp công vụ	251.735.000
4	800	340	361	6200		Tiền thưởng	153.204.396
4	800	340	361	6200	6201	Thưởng thường xuyên	114.954.396
4	800	340	361	6200	6249	Thưởng khác	38.250.000
4	800	340	361	6250		Phúc lợi tập thể	160.300.000
4	800	340	361	6250	6299	Chi khác	160.300.000
4	800	340	361	6300		Các khoản đóng góp	392.455.888
4	800	340	361	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	324.482.432
4	800	340	361	6300	6302	Bảo hiểm y tế	56.062.056
4	800	340	361	6300	6303	Kinh phí công đoàn	11.861.400
4	800	340	361	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	50.000
4	800	340	361	6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	2.001.178.550
4	800	340	361	6350	6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	1.497.928.550
4	800	340	361	6350	6399	Chi khác	503.250.000
4	800	340	361	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	82.597.685
4	800	340	361	6400	6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	78.397.685

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
						Tổng cộng	214.755.623.211
4	800	340	361	6400	6449	Chi khác	4.200.000
4	800	340	361	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	18.595.776
4	800	340	361	6500	6501	Tiền điện	15.895.776
4	800	340	361	6500	6504	Tiền vệ sinh, môi trường	2.700.000
4	800	340	361	6550		Vật tư văn phòng	70.064.158
4	800	340	361	6550	6551	Văn phòng phẩm	35.294.464
4	800	340	361	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	13.100.000
4	800	340	361	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	21.669.694
4	800	340	361	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	42.696.293
4	800	340	361	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	619.646
4	800	340	361	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	1.496.000
4	800	340	361	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	40.580.647
4	800	340	361	6650		Hội nghị	900.243.027
4	800	340	361	6650	6651	In, mua tài liệu	34.700.684
4	800	340	361	6650	6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	1.700.000
4	800	340	361	6650	6657	Các khoản thuê mướn khác	160.627.855
4	800	340	361	6650	6658	Chi bù tiền ăn	380.440.000
4	800	340	361	6650	6699	Chi phí khác	322.774.488
4	800	340	361	6700		Công tác phí	7.300.000
4	800	340	361	6700	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	2.800.000
4	800	340	361	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	3.650.000
4	800	340	361	6700	6703	Tiền thuê phòng ngủ	850.000
4	800	340	361	6750		Chi phí thuê mướn	65.601.400
4	800	340	361	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	4.165.000
4	800	340	361	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	61.436.400
4	800	340	361	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	24.144.010
4	800	340	361	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	19.949.610
4	800	340	361	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	1.200.000
4	800	340	361	6900	6921	Đường điện, cấp thoát nước	1.990.000
4	800	340	361	6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	1.004.400
4	800	340	361	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	12.500.000
4	800	340	361	6950	6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	12.500.000
4	800	340	361	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	339.803.237
4	800	340	361	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	24.689.830
4	800	340	361	7000	7049	Chi khác	315.113.407
4	800	340	361	7050		Mua sắm tài sản vô hình	14.000.000
4	800	340	361	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	14.000.000
4	800	340	361	7100		Chi hỗ trợ kinh tế tập thể và dân cư	50.180.000
4	800	340	361	7100	7149	Chi khác	50.180.000
4	800	340	361	7750		Chi khác	370.815.510
4	800	340	361	7750	7761	Chi tiếp khách	1.800.000
4	800	340	361	7750	7799	Chi các khoản khác	369.015.510
4	800	340	362			Hỗ trợ các các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp	283.575.924
4	800	340	362	6200		Tiền thưởng	21.272.000
4	800	340	362	6200	6201	Thưởng thường xuyên	11.272.000
4	800	340	362	6200	6249	Thưởng khác	10.000.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
						Tổng cộng	214.755.623.211
4	800	340	362	6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	191.628.000
4	800	340	362	6350	6399	Chi khác	191.628.000
4	800	340	362	6550		Vật tư văn phòng	6.443.614
4	800	340	362	6550	6551	Văn phòng phẩm	4.357.128
4	800	340	362	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	2.086.486
4	800	340	362	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	984.000
4	800	340	362	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	984.000
4	800	340	362	6650		Hội nghị	38.629.570
4	800	340	362	6650	6651	In, mua tài liệu	1.229.000
4	800	340	362	6650	6657	Các khoản thuê mướn khác	6.350.000
4	800	340	362	6650	6658	Chi bù tiền ăn	24.250.000
4	800	340	362	6650	6699	Chi phí khác	6.800.570
4	800	340	362	6750		Chi phí thuê mướn	1.950.000
4	800	340	362	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	1.950.000
4	800	340	362	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	170.000
4	800	340	362	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	170.000
4	800	340	362	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	17.560.000
4	800	340	362	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	1.190.000
4	800	340	362	7000	7049	Chi khác	16.370.000
4	800	340	362	7750		Chi khác	4.938.740
4	800	340	362	7750	7799	Chi các khoản khác	4.938.740
4	800	370				Bảo đảm xã hội	17.367.315.134
4	800	370	371			Chính sách và hoạt động phục vụ người có công với cách mạng	2.035.300.000
4	800	370	371	7150		Chi về công tác người có công với cách mạng	2.035.300.000
4	800	370	371	7150	7151	Trợ cấp hàng tháng	300.000.000
4	800	370	371	7150	7152	Trợ cấp một lần	70.000.000
4	800	370	371	7150	7157	Chi công tác nghĩa trang và mộ liệt sĩ	190.000.000
4	800	370	371	7150	7161	Hỗ trợ người có công cải thiện nhà ở	20.000.000
4	800	370	371	7150	7162	Chi quà lễ, tết	1.399.300.000
4	800	370	371	7150	7199	Chi khác	56.000.000
4	800	370	374			Lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội	67.800.000
4	800	370	374	7250		Chi lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội	67.800.000
4	800	370	374	7250	7257	Trợ cấp mai táng	46.800.000
4	800	370	374	7250	7262	Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ	21.000.000
4	800	370	398			Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác	15.264.215.134
4	800	370	398	6100		Phụ cấp lương	10.734.200
4	800	370	398	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	10.734.200
4	800	370	398	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	400.000
4	800	370	398	6150	6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	400.000
4	800	370	398	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	1.355.382
4	800	370	398	6500	6501	Tiền điện	1.355.382
4	800	370	398	6550		Vật tư văn phòng	6.930.000
4	800	370	398	6550	6551	Văn phòng phẩm	6.830.000
4	800	370	398	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	100.000
4	800	370	398	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	18.080.000
4	800	370	398	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	18.080.000
4	800	370	398	6650		Hội nghị	18.982.600
4	800	370	398	6650	6651	In, mua tài liệu	3.759.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
						Tổng cộng	214.755.623.211
4	800	370	398	6650	6657	Các khoản thuê mướn khác	700.000
4	800	370	398	6650	6658	Chi bù tiền ăn	7.930.000
4	800	370	398	6650	6699	Chi phí khác	6.593.600
4	800	370	398	6750		Chi phí thuê mướn	700.000
4	800	370	398	6750	6757	Thuê lao động trong nước	700.000
4	800	370	398	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	2.925.000
4	800	370	398	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	2.925.000
4	800	370	398	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	105.978.260
4	800	370	398	7000	7049	Chi khác	105.978.260
4	800	370	398	7100		Chi hỗ trợ kinh tế tập thể và dân cư	88.540.000
4	800	370	398	7100	7149	Chi khác	88.540.000
4	800	370	398	7150		Chi về công tác người có công với cách mạng	44.362.721
4	800	370	398	7150	7151	Trợ cấp hàng tháng	3.240.000
4	800	370	398	7150	7199	Chi khác	41.122.721
4	800	370	398	7450		Chi về công tác bảo đảm xã hội	14.677.049.771
4	800	370	398	7450	7451	Chi đóng, hỗ trợ tiền đóng tiền bảo hiểm y tế	653.807.700
4	800	370	398	7450	7454	Hỗ trợ cải thiện nhà ở	20.000.000
4	800	370	398	7450	7455	Chi trợ cấp hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng	9.220.534.593
4	800	370	398	7450	7456	Chi trợ giúp đột xuất cho các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác	564.250.000
4	800	370	398	7450	7499	Chi khác	4.218.457.478
4	800	370	398	7750		Chi khác	73.885.200
4	800	370	398	7750	7756	Chi các khoản phí và lệ phí	1.150.000
4	800	370	398	7750	7799	Chi các khoản khác	72.735.200
4	800	370	398	9300		Chi xây dựng	150.104.000
4	800	370	398	9300	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	150.104.000
4	800	370	398	9400		Chi phí khác	64.188.000
4	800	370	398	9400	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	46.133.000
4	800	370	398	9400	9449	Chi khác	18.055.000
4	800	400				Tài chính và khác	365.143.580
4	800	400	428			Khác ngân sách	365.143.580
4	800	400	428	6200		Tiền thưởng	9.800.000
4	800	400	428	6200	6249	Thưởng khác	9.800.000
4	800	400	428	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	34.420.000
4	800	400	428	6400	6449	Chi khác	34.420.000
4	800	400	428	6550		Vật tư văn phòng	3.000.000
4	800	400	428	6550	6551	Văn phòng phẩm	3.000.000
4	800	400	428	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	4.690.000
4	800	400	428	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	2.617.000
4	800	400	428	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	2.073.000
4	800	400	428	6650		Hội nghị	1.430.000
4	800	400	428	6650	6699	Chi phí khác	1.430.000
4	800	400	428	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	4.960.000
4	800	400	428	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	4.960.000
4	800	400	428	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	10.000.000
4	800	400	428	6950	6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	10.000.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
						Tổng cộng	214.755.623.211
4	800	400	428	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	1.336.000
4	800	400	428	7000	7049	Chi khác	1.336.000
4	800	400	428	7100		Chi hỗ trợ kinh tế tập thể và dân cư	224.164.000
4	800	400	428	7100	7103	Chi trợ cấp dân cư	224.164.000
4	800	400	428	7750		Chi khác	71.343.580
4	800	400	428	7750	7799	Chi các khoản khác	71.343.580
4	800	430				Chuyển giao, chuyển nguồn	2.053.380.442
4	800	430	433			Nộp ngân sách cấp trên	2.053.380.442
4	800	430	433	7700		Chi hoàn trả giữa các cấp ngân sách	1.943.380.442
4	800	430	433	7700	7702	Chi hoàn trả các khoản phát sinh niên độ ngân sách năm trước	1.943.380.442
4	800	430	433	7750		Chi khác	110.000.000
4	800	430	433	7750	7799	Chi các khoản khác	110.000.000
4	800	430	434	0960		Chi chuyển nguồn ngân sách	29.440.821.455
4	800	430	434	0960	0961	Nguồn đầu tư được phép kéo dài theo quy định	9.232.628.325
4	800	430	434	0960	0965	Nguồn chi thường xuyên phân bổ sau 30/9	12.112.144.878
4	800	430	434	0960	0967	Nguồn kinh phí chưa phân bổ	5.467.418.934
4	800	430	433	0960	0968	Nguồn chi thường xuyên trước 30/9 được chuyển nguồn theo quy định	2.628.629.318